电台 细节

diàntái 评委

píngwěi

HSK 5 - L1 - 1/2

ēn ài 如何

rúhé

恩爱



对比

duìbi

离婚

自杀 zìshā

抱怨 bàoyuàn



爱护

婚姻 hūnyīn

lún

líhūn

xìjié

rùwéi

chǎojià

不耐烦

búnàifán

àn àn 肩膀

xiāngjìng rúbīn kào

相敬如宾

jiānbǎng